

## Bài 19

# BÁT CƯƠNG

### MỤC TIÊU

*Vận dụng được bát cương trong chẩn đoán bệnh phụ khoa.*

## 1. HÀN

### 1.1. Phong hàn

- Tứ chẩn: sắc xanh nhợt, đau bụng dưới, gặp lạnh đau tăng, chân tay lạnh, đầu gối cứng đau, eo lưng mỏi, sợ lạnh, ỉa lỏng, lưỡi trắng, mạch trầm khẩn.
- Phụ khoa: kinh nguyệt sau kỳ, màu tím đen, bế kinh, thống kinh, bụng dưới lạnh đau.

### 1.2. Hàn thấp

- Tứ chẩn: sắc mặt xanh, mặt hơi thũng vàng, sợ lạnh đầu hơi chướng đau, mỏi lưng mình nặng, đau khớp xương, ngực đầy tức, ăn ít, bụng lạnh, ỉa chảy, tiểu tiện ít, hai chân phù, rêu lưỡi trắng nhờn, mạch trầm trì.
- Phụ khoa: kinh ra sau kỳ, màu tím nhạt, kinh tương đối nhiều, khí hư nhiều.

## 2. NHIỆT

### 2.1. Thực nhiệt

- Tứ chẩn: sắc đỏ, sợ nóng, hay cáu gắt, khát nước, tâm phiền, táo bón, ngủ ít, tiểu tiện vàng, tự ra mồ hôi, nói lảm nhảm, chất lưỡi đỏ, rêu lưỡi khô, mạch hồng đại hoặc hoạt sắc.
- Phụ khoa: kinh ra trước kỳ, màu đỏ sẫm, kinh ra nhiều hoặc thành băng huyết. Nếu có thai sinh ra chảy máu (thai lậu).

### 2.2. Hư nhiệt

- Tứ chẩn: sắc mặt vàng nhạt, hai gò má đỏ, sốt hâm hập, ra mồ hôi trộm, da khô, đầu choáng, họng khô, tim hồi hộp, bên trong nóng, lòng bàn tay nóng, ít ngủ, nằm mê nhiều, tiểu tiện vàng, táo bón, chất lưỡi đỏ không có rêu, mạch hư tế sắc.

- Phụ khoa: kinh nguyệt trước kỳ, kinh đặc dính màu vàng nhạt, kinh hơi ít hoặc hơi nhiều (hoặc băng huyết, hoặc rong kinh, hoặc thành khí hư...), khi có thai hay động thai hoặc thai dễ sảy, dễ biến thành hư lao.

### 2.3. Thấp nhiệt

- Tứ chẩn: sắc mặt vàng đỏ hoặc vàng, đầu choáng, mình mẩy nặng nề, lưỡi khô bản, tâm phiền, ngủ ít, ăn không ngon, bụng đầy trướng, tiểu tiện vàng ít, rêu lưỡi vàng, mạch hoạt sắc.
- Phụ khoa: kinh nguyệt ra trước kỳ, kinh đặc dính, màu vàng đục ; khí hư vàng trắng hoặc hôi, ra nhiều ; có thai dễ đẻ non ra huyết.

## 3. HƯ CHỨNG

### 3.1. Khí hư

- Tứ chẩn: sắc mặt nhợt, sợ lạnh, choáng váng, tim hồi hộp, đoản hơi, tiếng nói nhỏ, lưng đùi đau mỏi mềm yếu, đại tiện lỏng, tiểu tiện luôn, chất lưỡi nhợt, mạch hư nhược.
- Phụ khoa: kinh nguyệt ra dài hoặc ra sớm, ra nhiều sắc kinh nhạt, có thể băng huyết rong kinh, khí hư nhiều, có thai dễ đẻ non hoặc sau khi đẻ dễ băng huyết hoặc sa dạ con.

### 3.2. Huyết hư

- Tứ chẩn: sắc mặt vàng hoặc trắng hoặc vàng úa, da khô, mình gầy yếu, chóng mặt, nhức đầu, tim hồi hộp, chân tay tê dại hoặc co rút, có khi sốt từng cơn, eo lưng mỏi, xương đau, táo bón, họng khô, miệng ráo, chất lưỡi nhợt, rêu lưỡi lốm đốm, mạch hư tế.
- Phụ khoa: sắc kinh nhạt, hành kinh đau bụng, số lượng kinh giảm dần, tiến tới vô kinh, có thai dễ động thai hoặc dễ đẻ non, sau khi đẻ sản dịch ít và hôi, dễ choáng.

### 3.3. Âm hư

- Tứ chẩn: sắc mặt khô trắng, hai gò má đỏ, mình gầy yếu, da khô, chóng mặt, ù tai, họng khô, lưỡi ráo, răng lung lay, tim hồi hộp, ngủ ít, tâm phiền, lòng bàn tay nóng, eo lưng và đùi nhức, gót chân đau nhức, ngủ mê, táo bón, tiểu tiện ít đỏ, lưỡi đỏ hay nứt nẻ, không rêu hoặc lốm đốm, mạch tế sắc.
- Phụ khoa: kinh nguyệt ra trước kỳ, có thể gây rong kinh, kinh ít có thể thành bế kinh, khí hư trắng hay màu vàng, có thai dễ ra huyết, đẻ non, sau khi đẻ dễ gây hư lao, ho ra máu.

### 3.4. Dương hư

Tứ chẩn: sắc mặt trắng xám, hố mắt quanh đen, sợ lạnh, chân tay lạnh, eo lưng đau, mệt mỏi, tim hồi hộp đánh trống ngực, ăn kém, lưng bụng giá lạnh, đái dắt; nếu nặng thì són đái, ỉa chảy, chất lưỡi nhạt, rêu lưỡi mỏng, mạch trầm trì nhược.

- Phụ khoa: kinh nguyệt phần nhiều kéo dài, màu nhạt, kinh ra ít, bụng đau lâm râm, có khi ra khí hư nhiều, khi có thai thường mỗi eo lưng, dễ đẻ non.

## 4. THỰC CHỨNG

### 4.1. Huyết ứ

- Tứ chẩn: sắc mặt tím, môi miệng xanh xám, miệng khô không muốn uống nước, ngực bụng đầy trướng, nhức đầu hay quên, táo bón, chất lưỡi hơi tím, có nhiều điểm ban xanh tím, mạch trầm sắc hoặc trầm hoạt.
- Phụ khoa: rối loạn kinh nguyệt, phần nhiều kinh sau kỳ, màu tím, nhiều cục, bụng dưới căng tức, không thích xoa, trước khi hành kinh đau tăng, huyết ra đỏ đau, có thể bế kinh hoặc băng huyết, sau khi đẻ sản dịch kéo dài.

### 4.2. Khí uất

- Tứ chẩn: sắc mặt xanh xám, tinh thần bực dọc, đầu căng tức, đau nửa đầu, tâm phiền, tức ngực, ợ hơi, ăn uống kém, đau bụng có lúc trướng bụng, rêu lưỡi mỏng, mạch huyền sắc.

Nếu khí uất hoá nhiệt: sắc mặt xanh vàng, có lúc đỏ ửng, có lúc nóng, đau mạng sườn, đau đầu, tâm phiền, hay thở dài, ngủ hay mê, chất lưỡi đỏ, rêu lưỡi vàng.

- Phụ khoa: kinh nguyệt rối loạn, sắc tím, lượng ít, bụng dưới đau, đau lan ra hai mạng sườn, vú đau, trướng bụng, ra khí hư nhiều, nếu có thai bụng hơi nặng, lúc đẻ bụng đau nhiều.

Nếu trường hợp uất hoá nhiệt thì hành kinh ra trước kỳ, khí hư ra màu vàng ; sau khi đẻ dễ buồn nôn, trần trọc, vật vã

### 4.3. Đàm thấp

- Tứ chẩn: mặt trắng bệ, người béo, đầu nặng ê ẩm, miệng nhạt, đờm loãng, khó thở, khạc ra đờm, tức ngực, bụng trướng, tim hồi hộp, khí đoản, ăn kém, mệt mỏi, đại tiện lỏng, rêu lưỡi trắng, mạch trầm hoạt.

Nếu kèm theo nhiệt thì sắc mặt hơi đỏ, lưỡi đỏ nhớt, tâm phiền hoặc mê man kinh giật, đờm đặc, tim hồi hộp, táo bón, tiểu tiện ít, rêu lưỡi trắng nhợt, mạch hoạt sắc.

- Phụ khoa: kinh nguyệt kéo dài, lượng kinh nhiều, sắc kinh đỏ nhạt, khí hư nhiều; khi có thai mình nặng, ho, phù.

Nếu đàm nhiệt : kinh nguyệt sắc đỏ, khí hư vàng, dễ bị tử phiền, sản giật hoặc sau khi đẻ dễ bị băng huyết.

## TỰ LƯỢNG GIÁ

1. Trình bày vọng chấn trong phụ khoa.
2. Trình bày văn chấn trong phụ khoa.
3. Trình bày vấn chấn trong phụ khoa.
4. Trình bày thiết chấn trong phụ khoa.
5. Hãy khoanh tròn vào chữ Đ cho câu đúng, chữ S cho câu sai
  - Kinh nguyệt nhiều, sắc đỏ tươi là hàn Đ/S
  - Kinh nguyệt sau kỳ, lượng ít là nhiệt Đ/S
  - Khí hư trắng, người mệt mỏi là nhiệt Đ/S
  - Khí hư vàng, hôi, ngứa là hàn Đ/S